

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cụ thể theo 22 phụ lục đính kèm.

## **Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu phí, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò, phà (thuộc địa phương quản lý) đối với đò, phà ngang trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

c) Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

d) Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

đ) Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

e) Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

g) Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

h) Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

i) Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

k) Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

l) Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

m) Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

n) Quyết định số 28/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định về mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp biên số nhà trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

o) Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

p) Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định tỷ lệ (%) thu lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu đối với các loại xe ô tô của các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ khi chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Giao Cục thuế tỉnh phối hợp Sở Tài chính và các sở, ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT, tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: HC, TH, VX, XD, KT, NC, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Thành Nghiệp**



## Phụ lục 1 Phí chợ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### 2. Đối tượng áp dụng

Tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### 3. Đối tượng nộp phí

Là người sử dụng diện tích mặt bằng để mua bán hàng hóa thường xuyên hoặc không thường xuyên trong phạm vi khu vực chợ hay những khu vực khác được Nhà nước cho phép tập trung mua bán hàng hóa phải nộp phí.

### 4. Tổ chức thu phí

Ban Quản lý chợ và doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

### 5. Mức thu phí

Căn cứ tiêu chuẩn phân hạng chợ được quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

#### a) Chợ hạng 1

a.1) Đối với hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ:

- Vị trí 1: 90.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 2: 80.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 3: 50.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 4: 40.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

a.2) Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ:

Mức thu 2.000 đồng/người/ngày.

#### b) Chợ hạng 2

b.1) Đối với hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ:

- Vị trí 1: 60.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 2: 50.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 3: 30.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 4: 20.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.



b.2) Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ:  
Mức thu 1.500 đồng/người/ngày.

**c) Chợ hạng 3**

c.1) Đối với hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ:

- Vị trí 1: 30.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 2: 25.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 3: 15.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.
- Vị trí 4: 10.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

c.2) Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ:  
Mức thu 1.000 đồng/người/ngày.

d) Việc xác định vị trí trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến của hộ kinh doanh thông qua Ban Quản lý chợ (hoặc tổ chức, cá nhân thu) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp quản lý chợ.

e) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc các nguồn viện trợ không hoàn lại: Mức thu không quá 02 lần mức thu quy định tại Điểm a, b, c nêu trên.

**6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Đối với chợ do Nhà nước đầu tư xây dựng, trực tiếp quản lý: Phí chợ là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, toàn bộ số tiền phí thu được nộp vào ngân sách nhà nước và phân chia cho Ngân sách các cấp như sau:

a.1) Đối với chợ hạng I và II: Ngân sách cấp huyện hưởng 100%.

a.2) Đối với chợ hạng III: Ngân sách cấp xã hưởng 100%.

b) Đối với chợ không do Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng chuyển giao cho Ban Quản lý chợ hoặc doanh nghiệp để kinh doanh, khai thác và quản lý chợ: Phí chợ là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước, Ban Quản lý chợ, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý chợ có nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

**c) Chứng từ thu phí**

c.1) Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

c.2) Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng. Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in, chứng từ thu phí khác với mẫu chứng từ quy định chung hoặc chứng từ đặt thù như tem, vé in sẵn mức thu phí thì phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo quy định hiện hành của pháp luật./.



## **Phụ lục 2** **Phí qua đò, phà**

*(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11/ 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò, phà (thuộc địa phương quản lý) đối với đò, phà ngang trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các tổ chức, cá nhân vận chuyển người, hàng hóa, xe đạp (kể cả xe đạp điện), xe gắn máy và xe ô tô các loại bằng đò, phà trên sông được thực hiện thu phí qua đò, phà.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò, phà đối với đò, phà ngang trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **3. Đối tượng nộp phí**

Tất cả các tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ qua đò, phà. Trừ những đối tượng quy định tại Khoản 4 phụ lục này.

### **4. Đối tượng không thu phí**

Không thu phí đối với Thương binh, bệnh binh, người cao tuổi, học sinh và trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp). Khi qua đò, phà các đối tượng này phải xuất trình các giấy tờ (bản sao có công chứng, chứng thực) cần thiết như sau:

- Thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh.

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền cấp (có ảnh và có năm sinh) đối với người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên, theo quy định tại Điều 2 Chương I, Luật Người Cao tuổi).

- Thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của Nhà trường đối với học sinh.

- Giấy khai sinh đối với trẻ em.

### **5. Miễn, giảm phí**

Việc miễn, giảm phí qua đò, phà được thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí.

### **6. Mức thu phí**

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu theo khoảng cách 02 bên			
			Dưới 300 m	Từ 300 m đến dưới 1000 m	Từ 1000 m đến dưới 3000 m	Từ 3000 m trở lên
1	Hành khách	đồng/lượt	2.000	3.000	4.000	5.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	40.000	60.000	80.000	100.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	3.000	4.000	5.000	6.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	60.000	80.000	100.000	120.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	4.000	6.000	8.000	10.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	80.000	100.000	120.000	200.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	15.000	30.000	40.000	50.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	20.000	40.000	50.000	60.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	25.000	50.000	60.000	70.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	30.000	60.000	70.000	80.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	20.000	35.000	45.000	55.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	25.000	50.000	60.000	70.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	30.000	60.000	70.000	80.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/lượt	60.000	120.000	160.000	200.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/lượt	2.000	3.000	4.000	5.000
16	Hàng hóa cồng kềnh		Tùy theo trọng lượng, mức thu không quá 02 lần mức thu hàng hóa thông thường			

## \* Ghi chú:

- Giá cước xe ô tô, xe tải được miễn mua vé 01 người, những người còn lại theo xe phải mua thêm vé theo giá hành khách
- Mức thu phí cho hành khách mua vé tháng được tính bằng 66,66 % mức thu phí theo lượt (01 tháng tính trung bình 30 ngày, mỗi ngày đi một lượt)
- Mức thu phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm hành khách./.

## **7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Đối với bến đò, phà do Nhà nước đầu tư thì phí qua đò, qua phà là khoản thu thuộc Ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

a.1) Đối với đơn vị, tổ chức thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán ngân sách hàng năm phải nộp toàn bộ số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

a.2) Đối với đơn vị, tổ chức thu phí chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí: Được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các hoạt động thu phí theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 04/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí qua phà; số còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với bến đò, phà không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng chuyển giao cho tổ chức, cá nhân để kinh doanh, khai thác và quản lý thu (theo hình thức đấu thầu khai thác thu phí qua đò, qua phà): Phí qua đò, qua phà là khoản thu không thuộc Ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác và quản lý thu có nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

d) Đơn vị tổ chức thu phí phải lập, giao biên lai thu phí hoặc hóa đơn thu phí cho đối tượng nộp phí; có trách nhiệm niêm yết công khai mức thu phí theo quy định; treo bảng ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận thấy; thu đúng mức thu phí qua đò, qua phà đã được niêm yết./.





**Phụ lục 3**  
**Phí vệ sinh**

**Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015**  
**của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn.

b) Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có rác thải nguy hại (rác thải công nghiệp, y tế nguy hại,...) cần phải đảm bảo thực hiện quy định nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến việc vận chuyển và xử lý loại chất thải này theo các quy định hiện hành.

**3. Mức thu phí**

	<b>Đối tượng</b>	<b>Mức thu</b>
a)	Hộ mua bán tại các chợ	1.000 đồng/hộ/ngày
b)	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, mua bán trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	15.000 đồng/hộ/tháng
c)	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, mua bán khu vực đông dân cư tập trung và chợ nông thôn	12.000 đồng/hộ/tháng
d)	Hộ gia đình có sản xuất kinh doanh - mua bán nhỏ (Lượng rác thải ít hơn 0,5m <sup>3</sup> /tháng)	30.000 đồng/hộ/tháng
d)	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh - mua bán lớn: - Lượng rác thải từ 0,5m <sup>3</sup> /tháng đến dưới 1m <sup>3</sup> /tháng: - Lượng rác thải từ 1m <sup>3</sup> /tháng đến dưới 2m <sup>3</sup> /tháng: - Lượng rác thải từ 2m <sup>3</sup> /tháng đến dưới 3m <sup>3</sup> /tháng: - Các đối tượng có khối lượng rác trên 3m <sup>3</sup> /tháng, hợp đồng tính theo khối lượng rác thải:	55.000 đồng/hộ/tháng 110.000 đồng/hộ/tháng 180.000 đồng/hộ/tháng 75.000 đồng/m <sup>3</sup> rác
e)	Cơ quan, đơn vị nhà nước, hành chính sự nghiệp (kể cả đơn vị TW đóng tại tỉnh), Quân sự, Công an, các đoàn thể, tổ chức xã hội...: - Khu vực văn phòng: + Có tổ chức bộ máy dưới 20 người: + Có tổ chức bộ máy từ 21 đến 50 người: + Có tổ chức bộ máy trên 50 người: - Các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp có văn phòng làm việc và bộ phận sản xuất kinh doanh dịch vụ chung một địa điểm thì ký hợp đồng thu gom rác theo khối lượng:	30.000 đồng/đơn vị/tháng 60.000 đồng/đơn vị/tháng 100.000 đồng/đơn vị/tháng 75.000 đồng/m <sup>3</sup> rác
g)	Trường học: - Đối với khu vực đô thị: + Có số phòng và lớp học dưới 10 phòng, lớp học: + Có số phòng và lớp học từ 11 đến 30 phòng, lớp học: + Có số phòng, lớp học từ 31 phòng, lớp học trở lên: - Đối với khu vực nông thôn: + Có số phòng và lớp học dưới 10 phòng, lớp học:	40.000 đồng/trường/tháng 80.000 đồng/trường/tháng 100.000 đồng/trường/tháng 30.000 đồng/trường/tháng

	+ Có số phòng và lớp học từ 11 đến 30 phòng, lớp học: + Có số phòng, lớp học từ 31 phòng, lớp học trở lên:	60.000đồng/trường/tháng 80.000đồng/trường/tháng
h)	Trạm xá, bệnh xá, phòng khám của của tư nhân, nhà bảo sanh (chỉ tính rác thải sinh hoạt):	50.000 đồng/đơn vị/tháng
i)	Trung tâm y tế (chỉ tính rác sinh hoạt):	80.000 đồng/đơn vị/tháng
k)	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ:	5.000 đồng/phòng/tháng
l)	Nhà nghỉ: - Quy mô đến 10 phòng; - Quy mô từ 11 phòng đến 20 phòng; - Quy mô từ 21 phòng trở lên, hợp đồng tính theo khối lượng rác thải:	80.000 đồng/đơn vị/tháng 120.000 đồng/đơn vị/tháng 75.000 đồng/m <sup>3</sup> rác
m)	Khách sạn: - Quy mô đến 10 phòng; - Quy mô từ 11 phòng đến 20 phòng; - Quy mô từ 21 phòng trở lên, hợp đồng tính theo khối lượng rác thải:	150.000 đồng/đơn vị/tháng 200.000 đồng/đơn vị/tháng 75.000 đồng/m <sup>3</sup> rác
n)	Nhà hàng, Quán ăn: - Nhà hàng, Quán ăn uống có quy mô nhỏ: - Nhà hàng, Quán ăn uống có quy mô vừa: - Nhà hàng, Quán ăn uống có quy mô lớn, hợp đồng tính theo khối lượng rác thải:	150.000 đồng/đơn vị/tháng 200.000 đồng/đơn vị/tháng 75.000 đồng/m <sup>3</sup> rác
o)	Hộ nghèo:	Không thu
p)	Xúc dụn phế thải rác xây dựng, các loại hình khác không áp dụng quy mô,... tính theo khối lượng rác thải:	158.000 đồng/m <sup>3</sup>

#### 4. Tổ chức, cá nhân thu phí

Việc thu phí do các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thực hiện.

#### 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí vệ sinh là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước, số tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị thu phí, đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

b) Việc quản lý, sử dụng tiền thu phí vệ sinh thu được thực hiện theo quy định tại Phần D Mục III Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC./.



## **Phụ lục 4** **Phí trông giữ xe**

*Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11/ 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng*

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **3. Đối tượng nộp phí**

Các chủ phương tiện có nhu cầu gửi xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, xe ô tô (gọi tắt là xe các loại) tại các điểm, bãi trông giữ xe do các tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe theo quy định, phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương; phương tiện tham gia giao thông vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông bị tạm giữ chờ xử lý theo quy định của pháp luật đều phải nộp phí trông giữ xe, trừ các trường hợp sau:

a) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động trông giữ xe không thu tiền như: Cơ quan nhà nước tổ chức giữ xe cho khách đến giao dịch hoặc liên hệ công tác; khách sạn, nhà hàng giữ xe cho khách hàng; các trường học có bố trí địa điểm để xe cho học sinh, sinh viên,...

b) Phương tiện giao thông bị tạm giữ nhưng sau đó xác định người sử dụng phương tiện giao thông là không có lỗi trong việc vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông thì người sử dụng phương tiện giao thông không phải nộp phí trông giữ phương tiện. Nếu người sử dụng phương tiện đã nộp phí thì đơn vị thu phải hoàn trả lại tiền phí cho người sử dụng phương tiện. Trường hợp đơn vị thu là đơn vị chuyên doanh trông giữ phương tiện thì đơn vị ra quyết định tạm giữ phải chi trả cho đơn vị chuyên doanh trông giữ phương tiện khoản phí này từ khoản tiền xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ mà đơn vị được sử dụng, theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Thông tư số 15/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 03 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

### **4. Mức thu phí**

a) Phí trông giữ xe tại các bãi giữ xe:

a.1) Mức thu phí trông giữ xe ban ngày (từ 06 giờ đến trước 18 giờ):

- Xe đạp: 1.000 đồng/lượt;
- Xe mô tô, gắn máy: 2.000 đồng/lượt;
- Xe ô tô dưới 12 chỗ và xe tải dưới 2,5 tấn: 8.000 đồng/lượt;
- Xe ô tô từ 12 chỗ trở lên và xe tải từ 2,5 tấn trở lên: 10.000 đồng/lượt.

a.2) Mức thu phí trông giữ xe ban đêm (từ 18 giờ đến trước 06 giờ sáng hôm sau): Tối đa gấp đôi mức thu phí trông giữ xe cùng loại ban ngày.

a.3) Mức thu phí trông giữ xe cả ngày đêm: Tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

a.4) Mức thu phí trông giữ xe tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở khám chữa bệnh, chợ: Tối đa bằng 50% mức thu phí trông giữ xe cùng loại được quy định tại Điểm a.1, a.2, a.3 nêu trên.

a.5) Mức thu phí trông giữ xe tháng: Tối đa 50 lần mức thu phí trông giữ xe ban ngày.

b) Phí trông giữ xe bị tạm giữ do vi phạm trật tự giao thông:

b.1) Xe gắn máy, xe mô tô: 5.000 đồng/ngày, đêm.

b.2) Xe ô tô, xe tải: 30.000 đồng/ngày, đêm.

### **5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Đối với đơn vị, tổ chức thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán ngân sách hàng năm thì phải nộp toàn bộ số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với đơn vị, tổ chức thu phí chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí: Được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các hoạt động thu phí theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; số còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành.

d) Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

e) Đơn vị tổ chức thu phí phải lập, giao biên lai thu phí hoặc hóa đơn thu phí cho đối tượng nộp phí; có trách nhiệm niêm yết công khai mức thu phí của từng loại xe tại địa điểm thu phí theo quy định; treo bảng ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận thấy; thu đúng mức thu phí trông giữ xe đã được niêm yết./.



## **Phụ lục 5 Phí thư viện**

*Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng*

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng phí thư viện.

### **3. Đơn vị thu phí**

- a) Thư viện tỉnh.
- b) Thư viện các huyện, thị xã, thành phố.
- c) Thư viện các trường Trung học Phổ thông, Trung học Chuyên nghiệp, Cao đẳng công lập cấp tỉnh.

### **4. Mức thu phí**

- a) Đối với Thư viện tỉnh:
  - a.1) Đối với người từ 15 tuổi trở lên: 20.000 đồng/thẻ/năm.
  - a.2) Đối với người dưới 15 tuổi: 10.000 đồng/thẻ/năm.
- b) Đối với Thư viện các huyện, thị xã, thành phố:
  - b.1) Đối với người từ 15 tuổi trở lên: 10.000 đồng/thẻ/năm.
  - b.2) Đối với người dưới 15 tuổi: 5.000 đồng/thẻ/năm.
- c) Đối với Thư viện các trường Trung học phổ thông, Trung học Chuyên nghiệp, Cao đẳng công lập cấp tỉnh thì mức thu phí thẻ thư viện là 5.000 đồng/thẻ/năm.

### **5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Việc thu phí thư viện được thực hiện trực tiếp tại đơn vị cấp thẻ thư viện và đơn vị thu phí phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở để theo dõi, quản lý. Định kỳ hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

c) Phí thu từ việc cấp thẻ thư viện được trích lại cho đơn vị thu phí 75%, số còn lại (25%) nộp vào ngân sách nhà nước.

d) Đơn vị thu phải thực hiện niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

đ) Việc quản lý và sử dụng phí:

đ.1) Đơn vị thu phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

đ.2) Hàng năm, đơn vị thu phí phải lập dự toán thu - chi gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

đ.3) Định kỳ đơn vị thu phí phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền phí thu được theo quy định của Nhà nước.

đ.4) Đối với số tiền được trích để lại cho đơn vị thu phí, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

đ.5) Đơn vị thu phí phải thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật./.



## Phụ lục 6

### Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

*theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6/2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng*

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 3. Đơn vị thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

#### 4. Mức thu phí

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	05	6,5	12,0	14	17
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17	18	24
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10	18	20	25
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc 06 nhóm Dự án nêu trên)	05	06	10,8	12	15,6

\* Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

#### 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thẩm định và thu phí theo quy định; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.





## Phụ lục 7

**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**  
(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (áp dụng đối với hoạt động thăm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

### 2. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

### 3. Mức thu phí

	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
a)	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
b)	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	550.000
c)	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000
d)	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

### 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu phí; số còn lại 60% (sáu mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./



## Phụ lục 8

**Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt**  
theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11/ 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt (áp dụng đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

### 2. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

### 3. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

### 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu phí theo quy định; số còn lại 60% (sáu mươi phần trăm) còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 9

### Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (áp dụng đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

#### 2. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

#### 3. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

#### 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu phí theo quy định; số còn lại 60% (sáu mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 10

**thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**  
(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (áp dụng đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).

### 2. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

### 3. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	700.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.700.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.000.000

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

### 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích để lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu phí theo quy định; số còn lại 60% (sáu mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 11

**Quy định thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**  
*Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11/ 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

### **\*1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh**

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (áp dụng đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

### **2. Đơn vị thu phí**

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

### **3. Mức thu phí**

Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có phạm vi hoạt động trong một tỉnh	700.000

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

### **4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích để lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu phí theo quy định; số còn lại 60% (sáu mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 12

### Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Kiểm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 3. Đơn vị thu phí

Đơn vị thu phí là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

#### 4. Mức thu phí

a) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò:

Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm	Mức thu (đồng/hồ sơ)
Từ 01 tỷ đồng trở xuống	2.000.000
Từ trên 01 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	4.000.000
Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	6.000.000
Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000
Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.000.000
Từ trên 100 tỷ đồng	12.000.000

b) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản:

Diện tích khu vực đấu giá	Mức thu (đồng/hồ sơ)
Từ 0,5 ha trở xuống	2.000.000
Từ trên 0,5 ha đến 02 ha	4.000.000
Từ trên 02 ha đến 05 ha	6.000.000
Từ trên 05 ha đến 10 ha	8.000.000
Từ trên 10 ha đến 50 ha	10.000.000
Từ trên 50 ha	12.000.000

## **5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được để lại 100% (một trăm phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để chi phục vụ hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.





### Phụ lục 13

## Phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất và tỷ lệ phần trăm trích để lại trên số tiền phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản thu được cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### 2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và các trường hợp bán đấu giá do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện) phải nộp phí đấu giá tài sản cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp (Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản).

b) Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá tài sản, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản phải nộp phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp (Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản) hoặc Hội đồng bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền thành lập.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

### 3. Mức thu phí

a) Mức thu phí đấu giá tài sản:

a.1) Trường hợp bán đấu giá tài sản thành thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá, theo quy định như sau:

STT	Giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá	Mức thu
1	Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
2	Từ 50 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	2,5 triệu đồng + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu đồng
3	Từ trên 01 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu đồng + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 01 tỷ đồng
4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu đồng + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng
5	Từ trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu đồng + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không quá 300 triệu đồng/cuộc đấu giá

a.2) Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan thi hành án, cơ quan tài chính thanh toán cho tổ chức bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản chi phí thực tế, hợp lý quy định tại Điều 43 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

b) Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản:

Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá theo quy định như sau:

STT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000
2	Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000
3	Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000
4	Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000
5	Trên 500 triệu đồng	500.000

c) Mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất:

c.1) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

STT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000
2	Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000
3	Từ trên 500 triệu đồng	500.000

c.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

TT	Diện tích đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
4	Từ trên 5 ha	5.000.000

#### 4. Quản lý và sử dụng phí

a) Quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản:

a.1) Đối với đơn vị thu phí là Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá: Phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

- Hội đồng bán đấu giá được sử dụng số tiền phí thu được của người tham gia đấu giá để trang trải các chi phí cho Hội đồng bán đấu giá theo quy định của pháp luật, nếu thừa nộp vào ngân sách nhà nước.

- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản được để lại 80% số tiền phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản thu được để trang trải chi phí cho việc bán đấu giá và thu phí theo quy định của pháp luật; số còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

a.2) Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản (trừ đấu giá quyền sử dụng đất): Phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản thu được là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hàng năm, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Quản lý và sử dụng phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất:

b.1) Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp, Hội đồng bán đấu giá quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính.

b.2) Cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất phải trả cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp khoản chi phí dịch vụ để thực hiện việc tổ chức bán đấu giá. Chi phí dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính

c) Các nội dung khác liên quan đến phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản, chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất không quy định trong quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012; Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính./.



## Phụ lục 14

### Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên, cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; trừ những trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính – Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

#### 3. Đơn vị thu phí

a) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí đối với tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài.

b) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

**4. Mức thu phí:** 30.000 đồng/trường hợp.

#### 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được trích để lại 80% số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; nếu trong năm chưa chi được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; số còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ

Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 15

### Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11/ 6/2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến Điểm a, Khoản này.

#### 2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là sỏi; cát vàng (cát xây tô); các loại cát khác (cát san lấp); đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; đất sét, đất làm gạch, ngói.

#### 3. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Khoản 2 Phụ lục này.

#### 4. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a.1)	Sỏi	m <sup>3</sup>	6.000
a.2)	Cát vàng (cát xây tô)	m <sup>3</sup>	5.000
a.3)	Các loại cát khác (cát san lấp)	m <sup>3</sup>	4.000
a.4)	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
a.5)	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000

b) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm a, Khoản này.

#### 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Chứng từ thu phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi có hoạt động khoáng sản, theo các nội dung sau đây:

b.1) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

b.2) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

b.3) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

c) Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên theo quy định Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính.

#### **6. Trách nhiệm tổ chức quản lý và lập kế hoạch sử dụng tiền thu phí**

a) Cục thuế tỉnh lập kế hoạch thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đối với các tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính.

#### **b) Sở Tài nguyên và Môi trường**

b.1) Căn cứ kế hoạch thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản do Cục thuế tỉnh lập đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, lập kế hoạch sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh và phối hợp Sở Tài chính lập kế hoạch phân bổ khoản phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cho các đơn vị có liên quan để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b.2) Chủ trì phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị, địa phương có liên quan thực hiện quản lý, kiểm tra việc thu phí đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo tình hình thu nộp, quản lý và sử dụng phí trên địa bàn tỉnh.

c) Hàng năm, Sở Tài chính căn cứ vào Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan, kế hoạch thu phí của Cục thuế tỉnh và kế hoạch sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, lập dự toán thu, chi khoản thu phí bảo vệ môi trường theo đúng chế độ quy định./.



## **Phụ lục 16** **Lệ phí hộ tịch**

*(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tổ chức thu lệ phí hộ tịch đối với đối tượng nêu trên gồm: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng.

### **3. Đơn vị thu lệ phí**

Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tư pháp cấp huyện, Sở Tư pháp khi thực hiện hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc đăng ký hộ tịch có trách nhiệm thu lệ phí theo đúng quy định của Quyết định này và các văn bản có liên quan.

### **4. Mức thu lệ phí**

a) Mức thu áp dụng đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

- a.1) Khai sinh: 4.000 đồng.
- a.2) Kết hôn: 15.000 đồng.
- a.3) Nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng.
- a.4) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: 2.000 đồng/1 bản sao.
- a.5) Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: 3.000 đồng.
- a.6) Các việc đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- b.1) Cấp lại bản chính giấy khai sinh: 10.000 đồng.
- b.2) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: 3.000 đồng/1 bản sao.
- b.3) Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch: 25.000 đồng.

c) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài:

- c.1) Khai sinh: 75.000 đồng.
- c.2) Kết hôn: 1.500.000 đồng.
- c.3) Khai tử: 75.000 đồng.
- c.4) Nhận con ngoài giá thú (nhận cha, mẹ, con): 1.500.000 đồng.



- c.5) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc: 8.000 đồng/1 bản sao.
- c.6) Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: 15.000 đồng.
- c.7) Các việc đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

#### **5. Các trường hợp được miễn**

- a) Miễn lệ phí đăng ký khai tử (trừ trường hợp khai tử có yếu tố nước ngoài).
- b) Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn (trừ trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài); thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.
- c) Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.

#### **6. Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi**

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn.

#### **7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Chứng từ thu lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí hộ tịch được trích lại 80% trên tổng số tiền lệ phí thu được hàng năm để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định; số còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu lệ phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 17

### Lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân

Được ban hành theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

#### \*1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Người đăng ký cư trú khi được cơ quan công an đăng ký cư trú phải nộp lệ phí đăng ký cư trú.

b) Công dân Việt Nam khi được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân phải nộp lệ phí chứng minh nhân dân.

#### 3. Đối tượng không thu và các trường hợp được miễn

a) Đối tượng không thu:

a.1) Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp sau:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

a.2) Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp sau:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

b) Các trường hợp được miễn:

b.1) Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

b.2) Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### 4. Đơn vị thu lệ phí

a) Cơ quan công an trực tiếp thu lệ phí đăng ký cư trú căn cứ mức thu lệ phí đăng ký cư trú quy định tại Điểm a Khoản 5 Phụ lục này để tổ chức thu theo đúng quy định.

b) Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội (Công an tỉnh) trực tiếp thu lệ phí chứng minh nhân dân căn cứ mức thu lệ phí chứng minh nhân dân quy định tại Điểm b Khoản 5 Phụ lục này để tổ chức thu theo đúng quy định.

## 5. Mức thu lệ phí

### a) Mức thu lệ phí đăng ký cư trú:

#### a.1) Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): 8.000 đồng/lần đính chính.

a.2) Đối với thu lệ phí tại các khu vực khác: Mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại Tiết a.1 Điểm a Khoản này.

### b) Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân:

#### b.1) Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng:

- Cấp lại, đổi: 9.000 đồng/lần cấp (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).

b.2) Đối với thu lệ phí tại các khu vực khác: Mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại Tiết b.1 Điểm b Khoản này (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).

b.3) Trường hợp thực hiện cấp giấy chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới: Thực hiện theo Thông tư 155/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh thư nhân dân mới.

## 6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Lệ phí đăng ký cư trú và lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí được trích lại theo tỷ lệ % trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định, cụ thể như sau:

b.1) Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng được trích để lại 50%; số còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, Loại, Khoản tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b.2) Đối với thu lệ phí tại các địa bàn còn lại được trích để lại toàn bộ 100%.

c) Đơn vị thu lệ phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của

Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



**Phụ lục 18**  
**Lệ phí cấp biển số nhà**  
*Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng*

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp biển số nhà trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Đối tượng áp dụng**

Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

**3. Đơn vị thu lệ phí**

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

**4. Mức thu lệ phí**

a) Cấp mới: 30.000 đồng/01 biển số nhà.

b) Cấp lại: 20.000 đồng/01 biển số nhà.

**5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Chứng từ thu lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Lệ phí thu từ việc cấp biển số nhà là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí được giữ lại 100% để sử dụng vào các việc sau đây:

b.1) Văn phòng phẩm.

b.2) Mua biển số và bản đồ nền.

b.3) Khảo sát thực tế.

b.4) Biên tập và hiệu chỉnh.

b.5) Chi phí quản lý.

**5. Tổ chức thực hiện**

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

a.1) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm niêm yết công khai mức thu và tổ chức thu, quản lý, sử dụng lệ phí cấp biển số nhà đúng theo quy định.

a.2) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) thực hiện việc thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp biển số nhà trên địa bàn quản lý.

- Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Xây dựng) kết quả thực hiện.

b) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn địa phương triển khai thực hiện thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp biển số nhà theo đúng quy định./.



## Phụ lục 19

### **phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh**

(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin.

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin.

c) Cơ quan thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

#### **3. Mức thu lệ phí**

a) Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

a.1) Hợp tác xã do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/ 1 lần cấp.

a.2) Quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/ 1 lần cấp.

a.3) Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/ 1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

a.4) Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng / 1 bản.

b) Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/ 1 lần cung cấp.

c) Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý Nhà nước.

#### **4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Chứng từ thu lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh là khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị thu lệ phí được để lại 80% số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí theo quy định; số còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan, đơn vị thu lệ phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.





## Phụ lục 20

### Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm

(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11/ 6 /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan thực hiện nhiệm vụ đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; trừ những trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

#### 3. Đơn vị thu lệ phí

a) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí đối với tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài.

b) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

#### 4. Mức thu lệ phí

	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
a)	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
b)	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
c)	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
d)	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

#### 6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng:

a) Chứng từ thu lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí được trích 80% số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; nếu trong năm chưa chi được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; số còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu lệ phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 21

**Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;  
Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; Lệ phí cấp giấy phép xả  
nước thải vào nguồn nước; Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công  
trình thủy lợi**

*(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

### 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại lệ phí liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước (áp dụng đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện), bao gồm:

- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;
- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

### 2. Đơn vị thu lệ phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

### 3. Mức thu lệ phí

Lệ phí cấp giấy phép là 100.000 đồng/giấy phép; quy định đối với các loại giấy phép sau:

- Giấy phép thăm dò nước dưới đất;
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

\* Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

### 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Các lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại phụ lục này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí được trích lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu lệ phí theo quy định; 60% (sáu mươi phần trăm) còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị thu lệ phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



## Phụ lục 22

**Quy định tỷ lệ (%) thu lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu đối với các loại ô tô của các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ khi chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**  
(Kèm theo Quyết định số 24 /2015/QĐ-UBND ngày 11 / 6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định tỷ lệ (%) thu lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu đối với các loại xe ô tô biển số ngoại giao, biển số nước ngoài và biển số quốc tế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam (không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ), trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ chuyển nhượng xe ô tô cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam (không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ).

b) Các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ) nhận chuyển nhượng xe ô tô từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ.

c) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**3. Tỷ lệ (%) thu lệ phí trước bạ: 10% trên giá trị xe./.**